

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
QUỸ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 89 /QDNNVV-NVUT

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2017

V/v sửa đổi, bổ sung nội dung các
chương trình hỗ trợ tài chính năm
2017 của Quỹ Phát triển DNNVV

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ QUẢNG BÌNH	
Số: 4229	Ngày: 30/6/17
ĐẾN	Chuyển:

Kính gửi: - Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;

- Các hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề (Danh sách kèm theo);
- Các Ban quản lý KCN, KKT, KTCK (Danh sách kèm theo);
- Các cơ quan báo chí, truyền hình (Danh sách kèm theo).

Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi lời chào trân trọng và cảm ơn tới Quý cơ quan đã quan tâm, hợp tác với Quỹ trong thời gian qua.

Ngày 06/3/2017, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa đã ban hành các chương trình hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thông qua các Ngân hàng nhận ủy thác của Quỹ trong năm 2017 kèm theo công văn số 30/QDNNVV-NVUT.

Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung tại chương trình hỗ trợ tài chính năm 2017 của Quỹ như sau:

1. Tại Mục II khoản 4 Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:

- Đổi tên chương trình số 4: “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành cung cấp nước; hoạt động xử lý rác thải, nước thải”.

- Tại tiết 4.4. Đối tượng hỗ trợ: Sửa đổi nội dung: “Dự án, phương án sản xuất kinh doanh thuộc mã ngành (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ): 36, 37, 38, 39” thành “Dự án, phương án sản xuất kinh doanh thuộc mã ngành (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ): 36, 37, 38 (trừ 381), 39”.

2. Quỹ tiếp tục nhận hồ sơ dự án của DNNVV có nhu cầu hỗ trợ từ Quỹ theo các chương trình hỗ trợ tài chính năm 2017 của Quỹ Phát triển DNNVV từ Ngân hàng nhận ủy thác từ ngày 01/6/2017 đến hết ngày 30/6/2017.

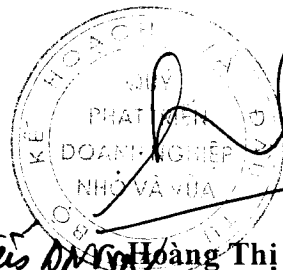
Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa xin thông báo để Quý Cơ quan được biết. Đề nghị Quý Cơ quan phối hợp với Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để phổ biến thông tin về các chương trình hỗ trợ đến DNNVV và tổ chức triển khai chương trình có hiệu quả.

Xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng quản lý Quỹ (để b/c);
- Lưu: VP, NVUT, KH&CS, GSRR.

GIÁM ĐỐC



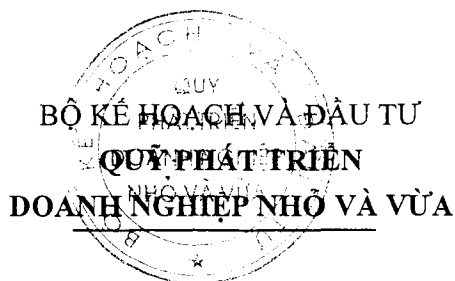
Xử lý (g): DN
H/thành: LB

Phối hợp: PE/ON/VP

Chỉ đạo: 1) Nắm, hướng dẫn đến DNNVV Hoàng Thị Hồng

2) Cập nhật Internet (Mô chức năng)



PHỤ LỤC
BẢNG HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ ƯU TIÊN LỰA CHỌN
ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ

(Kèm theo công văn số: 89 /QDNNVV-NVUT ngày 30 tháng 5 năm 2017 của
 Giám đốc Quỹ Phát triển DNNVV)

Tiêu chí	Hồ sơ chứng minh	Hồ sơ DNNVV	Tổng điểm
1. Sản phẩm đầu ra: Sản xuất sản phẩm chất lượng cao, vật liệu mới, năng lượng mới. (tối đa 20 điểm)			---/20
Sản phẩm chất lượng cao 20 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Sản phẩm có chứng nhận, giải thưởng là hàng chất lượng cao của cơ quan chức năng thuộc các Bộ, ngành cấp. Ví dụ như chứng nhận chất lượng cao của hàng nông, lâm, thủy sản của Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp; giải thưởng chất lượng quốc gia do Bộ KH và CN chứng nhận (Theo Thông tư số: 17/2011/TT-BKHCN Quy định về giải thưởng chất lượng quốc gia)	Có ☐ Không ☐	
	+ Hoặc sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng phê duyệt từng thời kỳ (Quyết định Số: 66/2014/QĐ-TTg về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển)	Có ☐ Không ☐	

Vật liệu mới 20 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Sản xuất các sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm mục tiêu của Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016 – 2020: “ Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới” do Bộ KH và CN ban hành. (Theo Quyết định số 586/QĐ-BKHCN v/v Phê duyệt mục tiêu, nội dung và dự kiến sản phẩm của Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016 - 2020: “ Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới”.	Có ☐ Không ☐	
Năng lượng mới 20 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	Năng lượng mới, năng lượng tái tạo bao gồm năng lượng gió, thủy triều, sóng biển, địa nhiệt, mặt trời, sinh khối.	Có ☐ Không ☐	
2. Tính đổi mới: Đổi mới trang thiết bị kỹ thuật làm tăng năng suất lao động; chế tạo, sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao. (tối đa 20 điểm)			----/20
+ Đổi mới trang thiết bị kỹ thuật làm tăng năng suất lao động 20 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Doanh nghiệp có thuyết minh/ chứng nhận việc đổi mới trang thiết bị kỹ thuật làm tăng năng suất lao động. Năng suất lao động được tính theo số sản phẩm bình quân trên 1 lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.	Có ☐ Không ☐	

+ Công nghệ mới 20 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Doanh nghiệp được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích do Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH và Công nghệ cấp hoặc có bằng sáng chế do các cơ quan có thẩm quyền tại các nước trên thế giới cấp trong 5 năm gần nhất. (Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11)	Có ☐ Không ☐	
	+ Hoặc có thuyết minh, căn cứ chứng minh công nghệ tiên tiến lần đầu tiên được chuyển giao vào Việt Nam. (Luật chuyển giao công nghệ Luật số 80/2006/QH11 định nghĩa Công nghệ mới là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra tại Việt Nam).	Có ☐ Không ☐	
+ Công nghệ cao 20 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được khuyến khích đầu tư phát triển do Thủ tướng phê duyệt từng thời kỳ. (Quyết định Số: 66/2014/QĐ-TTg về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển)	Có ☐ Không ☐	
	+ Hoặc có chứng nhận công nghệ cao do Văn phòng chứng nhận hoạt động công nghệ cao thuộc Bộ KH và CN cấp.	Có ☐ Không ☐	

	+ Hoặc có chứng nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao do các cơ quan chức năng thuộc các Bộ, ngành cấp. Ví dụ DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp cấp.	Có ☐ Không ☐	
3. Năng lực quản trị điều hành của doanh nghiệp: Năng lực, kinh nghiệm quản trị điều hành của người quản lý doanh nghiệp; Lịch sử uy tín tín dụng của doanh nghiệp. (tối đa 20 điểm)			---/20
Năng lực, kinh nghiệm quản trị điều hành của người quản lý doanh nghiệp; <i>Có ít nhất một thành viên của Ban giám đốc có 03 năm kinh nghiệm làm việc trở lên trong lĩnh vực có liên quan đến dự án đề xuất hoặc có 03 năm kinh nghiệm trở lên về quản lý doanh nghiệp. 10 nếu "Có"; 0 nếu "Không".</i>	+ 03 năm kinh nghiệm được xác minh bằng hợp đồng lao động, hoặc quyết định bổ nhiệm hoặc giấy xác nhận công tác, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh trên 3 năm. Ban giám đốc bao gồm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.	Có ☐ Không ☐	---/10
Lịch sử uy tín tín dụng của doanh nghiệp. <i>Doanh nghiệp không có nợ nhóm 2 trở lên trong 12 tháng gần nhất tính tới thời điểm xét duyệt hồ sơ và không có nợ nhóm 3 trở lên trong 36 tháng gần nhất</i>	+ Thông tin CIC do Ngân hàng cung cấp	Có ☐ Không ☐	---/10

tính tới thời điểm xét duyệt hồ sơ. 10 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.			
4. Tạo việc làm và yếu tố về giới: Dự án, phương án sản xuất kinh doanh tạo nhiều việc làm mới; Dự án, phương án sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động nữ. (tối đa 20 điểm)			---/20
Dự án, phương án sản xuất kinh doanh tạo nhiều việc làm mới; 0 điểm nếu số việc làm dự án tạo thêm nhỏ hơn 50 việc làm; 5 điểm nếu số việc làm dự án tạo thêm từ 50 đến 100 việc làm; 10 điểm nếu số việc làm dự án tạo thêm từ 100 đến 150 việc làm; 15 điểm nếu số việc làm dự án tạo thêm lớn hơn 150 việc làm.	+ Căn cứ thuyết minh, chi phí và tính hợp lý của dự án Số lượng việc làm là số lao động bình quân năm mà dự án sẽ tạo ra, được tính bằng số bình quân của số lao động ghi trên bảng thanh toán tiền lương, tiền công hàng tháng của Doanh nghiệp.	---- việc làm	---/15
Dự án, phương án sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động nữ. 5 nếu doanh nghiệp có tỉ lệ lao động nữ lớn hơn hoặc bằng 50%; 0 nếu doanh nghiệp có tỉ lệ lao động nữ nhỏ hơn 50%.	+ Căn cứ thuyết minh và cam kết của chủ dự án.	---- %	---/5
5. Môi trường: Dự án, phương án sản xuất sản phẩm tiết kiệm			----/20

năng lượng, thân thiện với môi trường hoặc sản phẩm sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Dự án, phương án sản xuất hoặc sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; hoạt động sản xuất tiêu hao ít năng lượng, phát thải thấp, đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có giải pháp bảo vệ môi trường bền vững. (tối đa 20 điểm)			
<i>Dự án, phương án sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường hoặc sản phẩm sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;(10 điểm)</i>			---/10
Sản phẩm tiết kiệm năng lượng 10 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Sản phẩm có nhãn năng lượng xác nhận hoặc nhãn năng lượng so sánh (5 sao) do Bộ Công Thương cấp theo Thông tư 07/2012/BCT	Có ☐ Không ☐	
	+ Hoặc có thuyết minh/chứng nhận sản phẩm có mức hiệu suất năng lượng cao hơn mức hiệu suất năng lượng tối thiểu. (mức hiệu suất năng lượng của sản phẩm được thử nghiệm bởi các tổ chức thử nghiệm nằm trong danh sách tổ chức được Bộ Công Thương chỉ định theo Thông tư 07/2012/BCT, hiệu suất năng lượng tối thiểu do)	Có ☐ Không ☐	

	+ Đối với sản phẩm đã lưu thông trên thị trường: Sản phẩm được chứng nhận nhãn sinh thái (Nhãn xanh Việt Nam) do Tổng cục Môi trường chứng nhận. (Thông tư số 41/2013/TT-BTNMT Quy định trình tự, thủ tục, chứng nhận nhãn sinh thái cho sản phẩm thân thiện với môi trường)	Có ☐ Không ☐	
Sản phẩm thân thiện với môi trường. 10 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Đối với sản phẩm mới chưa lưu thông trên thị trường: Sản phẩm có thuyết minh, chứng nhận đáp ứng các tiêu chí Nhãn xanh Việt Nam theo quy định của Bộ TNMT và cam kết trong thời gian 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức đi vào hoạt động phải được cấp chứng nhận nhãn sinh thái. (Nghị định số 19/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường định nghĩa Sản phẩm thân thiện môi trường là sản phẩm đáp ứng các tiêu chí nhãn sinh thái và được chứng nhận nhãn sinh thái).	Có ☐ Không ☐	
Sản phẩm sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. 10 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	Sản phẩm sử dụng trong các lĩnh vực bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo “PHỤ LỤC III danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ (Ban hành kèm theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP	Có ☐ Không ☐	

	ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)"		
Dự án, phương án sản xuất hoặc sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; hoạt động sản xuất tiêu hao ít năng lượng, phát thải thấp, đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có giải pháp bảo vệ môi trường bền vững. (10 điểm)			---/10
Dự án, phương án sản xuất hoặc sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. 10 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO (Ban hành kèm theo Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ	Có ☒ Không ☒	
	+ Hoặc dự án sản xuất hoặc sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch bao gồm: sóng biển, gió, sinh khối, mặt trời, thủy triều, địa nhiệt.	Có ☒ Không ☒	
Hoạt động sản xuất tiêu hao ít năng lượng, phát thải thấp, đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có giải pháp bảo vệ môi trường bền vững. 10 nếu “Có”; 0 nếu “Không”.	+ Doanh nghiệp có thuyết minh/ chứng nhận hoạt động sản xuất tiêu hao ít năng lượng, phát thải thấp, đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có giải pháp bảo vệ môi trường bền vững. Ví dụ: đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về năng lượng và phát thải do các cơ quan chức năng thẩm định, hoặc báo cáo của công ty kiểm toán năng lượng.	Có ☒ Không ☒	